
Bản án số: 12/2018/DS-PT

Ngày: 15/01/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông **Mai Tn Dũng**
Các thẩm phán : Bà **Nguyễn Thị Thúy**
Bà **Trần Thị Liên Anh**
Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:
Bà **Trần Thị Ngoan** – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2017/TLPT – DS ngày 07 tháng 12 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS – ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện SSn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2017/QĐXX – PT ngày 22 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông N.V.Tn, sinh năm 1958; (có mặt)

Nơi cư trú: thôn XDc, xã TMh, huyện SSn, TP Hà Nội.

Bị đơn:

Ông D.H.Bh, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn VSD, xã TMh, huyện SSn, TP Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà N.T.Hh, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn VSD, xã TMh, huyện SSn, TP Hà Nội.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông N.V.Tn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày ghi ngày 9/2/2015, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 17/04/2017 và lời khai tiếp theo ông N.V.Tn trình bày:

Năm 2004, ông có thỏa thuận khoan cho ông D.H.Bh, sinh năm 1969 ở thôn VSD, xã TMh 01 giếng nước ăn với giá tiền là 2.000.000 đồng. Ngày 30/12/2004, ông Bh đã viết giấy biên nhận và hẹn đến tháng 4/2005(âm lịch) thì

trả ông. Nhưng cho đến nay ông Bh vẫn không trả ông số tiền nói trên mặc dù ông đã đòi nhiều lần. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bh phải trả ông 2.000.000 đồng tiền gốc và 1.160.000 đồng tiền lãi chậm trả của số tiền 2.000.000 đồng.

Bị đơn: Ông D.H.Bh trình bày:

Khoảng năm 2004, ông có thuê ông Tn khoan 01 giếng nước ăn, tổng số tiền là 2.000.000 đồng. Sau khi khoan giếng xong, ông Tn không thối giếng nên nước còn đục thì ông Tn về. Sau đó ông trả công cho ông Tn 3 lần (do vợ ông là người trực tiếp trả), tổng số tiền là 1.750.000 đồng. Ông không viết giấy nhận nợ cho ông Tn với tên Đào Xuân Bh. Chữ ký và chữ viết trong giấy biên nhận ngày 30/12/2014 do ông Tn xuất trình cho Tòa án không phải do ông viết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà N.T.Hh trình bày:

Bà là vợ của ông Bh, khoảng năm 2003 gia đình bà có thuê ông Tn khoan 01 giếng nước ăn như ông Bh trình bày, bà xác nhận đã trả cho ông Tn 1.750.000 đồng. Nay ông Tn đòi vợ chồng bà 2.000.000 đồng tiền khoan giếng và 1.160.000 đồng tiền lãi, bà không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện SSn, thành phố Hà Nội, căn cứ vào các Điều 427, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.V.Tn với ông D.H.Bh. Buộc ông D.H.Bh phải trả ông N.V.Tn 250.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 25/9/2017, ông N.V.Tn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án đối với bản án sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện SSn, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vắng mặt lần thứ hai, nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; về nội dung kháng cáo nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi của số tiền 2.000.000 đồng.

Vị đại diện VKSNDTP Hà Nội tham gia tại phiên tòa có quan điểm:

Thẩm phán đã tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình thụ lý hồ sơ, lấy lời khai của đương sự, thời gian đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự tố tụng tại phiên tòa. Nguyên đơn cũng là người kháng cáo có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng nội quy phiên tòa. Bị đơn lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa không lý do, do vậy Tòa án vẫn xét xử vụ án theo quy định chung của pháp luật.

Về nội dung: Ông Tn và ông Bh đều xác nhận khoảng năm 2004, ông Bh thuê ông Tn khoan 01 giếng nước ăn với giá 2.000.000 đồng. Ông Tn xác định ông Bh chưa trả số tiền trên và có viết một giấy nhận nợ. Ông Bh xác định không viết giấy nhận nợ ông Tn và đã trả ông Tn 1.750.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh đã trả tiền cho ông Tn. Tại Tòa các đương sự không yêu cầu

giám định chữ viết và chữ ký của giấy vay nợ. Việc ông Tn yêu cầu trả ông Bh trả 2.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên Tòa ông Tn tự nguyện rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền 2.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện SSn, Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra trực tiếp tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng trực tiếp tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận xét vụ kiện như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông N.V.Tn gửi trong hạn luật định nên được chấp nhận. Ông Bh, bà Hh lần thứ hai vắng mặt tại phiên Tòa, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn Tn hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và các lời khai thống nhất của các đương sự thì khoảng năm 2004 ông N.V.Tn đã thực hiện việc khoan giếng cho ông D.H.Bh và bà N.T.Hh với giá 2.000.000 đồng. Ông D.H.Bh và bà N.T.Hh thừa nhận sự kiện mà ông N.V.Tn đã thực hiện việc khoan giếng cho ông Bh và bà Hh với giá 2.000.000 đồng do vậy, đây không thuộc sự kiện phải chứng minh, phù hợp với khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về những tình tiết sự kiện không phải chứng minh: “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”

Về yêu cầu của ông N.V.Tn đòi ông D.H.Bh phải trả số tiền 2.000.000 đồng trên và số tiền lãi 1.160.000 đồng chậm trả của số tiền 2.000.000 đồng. Theo ông Tn thì ông Bh chưa trả ông đồng nào. Sau khi khoan giếng xong ông Bh có viết giấy nhận nợ ngày 30/12/2004 và hẹn đến tháng 4/2005(âm lịch) thì trả ông.

Ông Bh không thừa nhận viết giấy nhận nợ như ông Tn trình bày và vợ chồng ông cùng khẳng định đã trả ông Tn 1.750.000 đồng, nên không nhất trí với yêu cầu đòi 2.000.000 đồng và 1.160.000 đồng tiền lãi của ông Tn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng ông Bh cho rằng, vợ ông Bh là bà Hh đã trả ông Tn 1.750.000 đồng nhưng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ để chứng minh, mặt khác ông Tn không thừa nhận lời khai này của vợ chồng ông Bh do vậy, không có căn cứ chứng minh vợ chồng ông Bh đã trả ông Tn 1.750.000 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông Bh và chỉ buộc ông Bh còn phải trả ông Tn 250.000 đồng là không có căn cứ.

Về giấy nhận nợ ghi ngày 30/12/2004, ông Tn cho rằng: ông Bh đã viết giấy biên nhận này và hẹn đến tháng 4/2005(âm lịch) thì trả ông. Nhưng ông Bh không thừa nhận viết giấy trên và họ tên của ông không đúng với họ tên ghi trên

giấy. Các đương sự không yêu cầu giám định chữ viết chữ ký của giấy biên nhận này, nhưng vợ chồng ông Bh thừa nhận về việc thuê ông Tn khoan giếng với giá 2.000.000 đồng, nên có đủ cơ sở để xác định ông Tn đã thực hiện việc khoan giếng cho vợ chồng ông Bh với giá 2.000.000 đồng là có thật.

Tại phiên tòa, ông Tn rút yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của số tiền 2.000.000 đồng là 1.160.000 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện rút yêu cầu này của ông Tn.

Từ những nhận định trên, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông D.H.Bh, bà N.T.Hh phải trả cho ông N.V.Tn 2.000.000 đồng. Ý kiến của VKS phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí:

Ông N.V.Tn và ông D.H.Bh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông N.V.Tn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 280, Điều 281, Điều 427, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án, phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/20146/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện SSn, thành phố Hà Nội như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.V.Tn đối với ông D.H.Bh.

2. Buộc ông D.H.Bh và bà N.T.Hh có nghĩa vụ liên đới trả ông N.V.Tn 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm, phần rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) của ông N.V.Tn.

4. Về án phí:

-Án phí sơ thẩm:

+ Ông N.V.Tn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000245 ngày 26/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện SSn, Hà Nội.

+Ông D.H.Bh phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

-Án phí phúc thẩm:

Ông N.V.Tn không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông N.V.Tn 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0000584 ngày 26/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện SSn, Hà Nội.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện SSn;
- Chi cục THADS huyện SSn;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Tiến Dũng

